

LÝ LUẬN VỀ GIÁO DỤC KỸ NĂNG MỀM VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BẢN SẮC SỐ CỦA SINH VIÊN TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA

Nguyễn Thị Thúy

Khoa Đào tạo và Phát triển Kỹ năng mềm, Trường Đại học Đại Nam

Tóm tắt: Nghiên cứu tập trung tìm hiểu cơ sở lý luận về mối quan hệ biện chứng giữa giáo dục kỹ năng mềm và sự phát triển bản sắc số của sinh viên. Bằng phương pháp phân tích tài liệu văn bản, nghiên cứu làm rõ cấu trúc đa chiều của bản sắc số (bao gồm hồ sơ số chuyên nghiệp, uy tín trực tuyến, ý thức công dân số) và cơ chế số hóa các kỹ năng mềm cốt lõi. Kết quả phân tích lý luận chỉ ra rằng, giáo dục kỹ năng mềm đóng vai trò là hạ tầng nhận thức và điều tiết hành vi để sinh viên kiến tạo bản sắc số lành mạnh; ngược lại, bản sắc số là môi trường thực nghiệm thực tế giúp kiểm chứng và hoàn thiện nhân cách thực của người học trước các áp lực của thị trường lao động xuyên biên giới và sự giao thoa văn hóa phẳng. Từ mối quan hệ biện chứng đó, bài viết gợi mở các giải pháp quản lý giáo dục đồng bộ cho các trường đại học, bao gồm: đổi mới cấu trúc nội dung đào tạo kỹ năng mềm theo hướng tích hợp số, dịch chuyển công tác hỗ trợ sinh viên sang định hướng xây dựng thương hiệu cá nhân, và nâng cao năng lực sư phạm số cho đội ngũ giảng viên, cố vấn học tập nhằm hỗ trợ sinh viên hội nhập toàn cầu một cách bền vững.

Từ khóa: Giáo dục kỹ năng mềm; Bản sắc số; Sinh viên; Toàn cầu hóa; Quản lý giáo dục.

THEORY OF SOFT SKILLS EDUCATION AND THE DEVELOPMENT OF STUDENTS' DIGITAL IDENTITY IN THE CONTEXT OF GLOBALIZATION

Abstract: The study focuses on exploring the theoretical foundation of the dialectical relationship between soft skills education and the development of students' digital identity. Utilizing the method of document analysis, the research clarifies the multidimensional structure of digital identity (including a professional digital profile, online reputation, and digital citizenship) as well as the mechanism for digitizing core soft skills. The theoretical analysis indicates that soft skills education serves as the cognitive infrastructure and behavioral regulator enabling students to construct a healthy digital identity; conversely, digital identity acts as a practical experimental environment that helps test and refine learners' real-world personalities in the face of pressures from a cross-border labor market and flat cultural intersection. Based on this dialectical relationship, the paper suggests synchronized educational management solutions for universities, including: restructuring the content of soft skills training towards digital integration, shifting student support services towards personal branding orientation, and enhancing the digital pedagogical competence of lecturers and academic advisors to support students in achieving sustainable global integration.

Keywords: Soft skills education; Digital identity; Students; Globalization; Educational management.

Nhận bài: 04/04/2026

Phản biện: 13/05/2026

Duyệt đăng: 17/05/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Toàn cầu hóa và sự bùng nổ của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư đã và đang tái định hình sâu sắc cấu trúc của hệ sinh thái giáo dục đại học. Trong bối cảnh đó, sinh viên không chỉ đối mặt với yêu cầu khắt khe về tri thức chuyên môn mà còn phải thích ứng với một môi trường thực-ảo đan xen đầy biến động. Để tồn tại và phát triển, việc trang bị kỹ năng mềm - các năng lực phi kỹ thuật bao gồm giao tiếp, tư duy phản biện, làm việc nhóm và giải quyết vấn đề - đã trở thành một yêu cầu mang tính bắt buộc (World Economic Forum, 2020). Nhiều nghiên cứu trong nước và quốc tế đã chứng minh rằng kỹ năng mềm là yếu tố cốt lõi quyết định khả năng thích ứng nghề nghiệp và sự thành công dài hạn của sinh viên sau khi tốt nghiệp (Nguyễn Quý Thanh & Nguyễn Thúy Quỳnh, 2019; Schulz, 2008). Tuy nhiên, dưới tác động của làn sóng chuyển đổi số toàn cầu, không gian phát triển

của sinh viên không còn giới hạn ở giảng đường hay các mối quan hệ xã hội truyền thống. Sự dịch chuyển mạnh mẽ sang môi trường không gian mạng đã làm xuất hiện một khái niệm mới mang tính chiến lược: "bản sắc số". Bản sắc số của sinh viên bao gồm toàn bộ dữ liệu, hành vi, dấu chân kỹ thuật số và cách thức họ định vị, biểu đạt giá trị bản thân trên các nền tảng trực tuyến (Jones & Shao, 2011). Bản sắc này không tồn tại độc lập mà có mối quan hệ biện chứng chặt chẽ với thế giới thực. Một bản sắc số tích cực, an toàn và chuyên nghiệp không chỉ giúp sinh viên nâng cao năng lực tự chủ, mở rộng mạng lưới học thuật mà còn là tấm hộ chiếu quan trọng trong thị trường lao động toàn cầu. Ngược lại, sự lệch chuẩn trong định hình bản sắc số có thể khiến sinh viên đối mặt với các nguy cơ về an ninh mạng, lừa đảo trực tuyến hoặc tổn hại nghiêm trọng đến uy tín cá nhân (Buchanan et al., 2011).

Mặc dù vai trò của giáo dục kỹ năng mềm và quản lý bản sắc số đều đã được thừa nhận, việc kết hợp hai yếu tố này trong một khung lý thuyết thống nhất vẫn còn khá mờ nhạt tại Việt Nam. Các chương trình đào tạo kỹ năng mềm hiện nay trong các nhà trường đại học đa số vẫn tiếp cận theo lối truyền thống, nặng về tương tác trực tiếp mà chưa tích hợp sâu sắc cấu phần “năng lực số” và “đạo đức số” — những nền móng tạo nên bản sắc số lành mạnh. Ngược lại, các nghiên cứu về không gian mạng thường mới chỉ dừng lại ở góc độ kỹ thuật an toàn thông tin, thiếu đi cách tiếp cận từ khoa học quản lý giáo dục và phát triển toàn diện nhân cách sinh viên. Vậy, giáo dục kỹ năng mềm đóng vai trò định hình bản sắc số của sinh viên như thế nào, và bối cảnh toàn cầu hóa đặt ra những yêu cầu mới gì cho mối quan hệ này?

Mục tiêu của bài viết là tổng quan, hệ thống hóa và làm rõ các khái niệm công cụ, từ đó đề xuất một khung lý thuyết toàn diện về mối liên hệ giữa giáo dục kỹ năng mềm và sự phát triển bản sắc số của sinh viên.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận về các khái niệm cốt lõi

Để xây dựng một khung phân tích toàn diện về sự tương tác giữa năng lực cá nhân và không gian biểu đạt số của sinh viên, việc làm tường minh các khái niệm công cụ đóng vai trò nền tảng. Phần này tập trung hệ thống hóa ba khái niệm cốt lõi: kỹ năng mềm trong bối cảnh mới, bản sắc số của sinh viên, và các đặc trưng của bối cảnh toàn cầu hóa.

2.1.1 Giáo dục kỹ năng mềm cho sinh viên trong bối cảnh mới

Trong khoa học giáo dục, kỹ năng mềm (soft skills) được coi là là tập hợp các năng lực hành vi, tâm lý và xã hội cho phép cá nhân tương tác hiệu quả với môi trường xung quanh (Schulz, 2008). Tuy nhiên, dưới áp lực của một thế giới biến động liên tục, quan niệm về kỹ năng mềm đã chuyển dịch từ trạng thái “tĩnh” (các kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm truyền thống...) sang trạng thái “động”, tập trung vào năng lực thích ứng. Theo Pulakos và các cộng sự (2000), năng lực thích ứng là khả năng một cá nhân thay đổi hành vi, nhận thức và cảm xúc để phản hồi phù hợp trước những thay đổi của môi trường. Trong giáo dục đại học, thích ứng không đơn thuần là sự thụ động phục tùng hoàn cảnh, mà là quá trình chủ động tự điều chỉnh để làm chủ các công nghệ mới, phương thức

học tập mới và cấu trúc xã hội đan xen (Nguyễn Quý Thanh & Nguyễn Thúy Quỳnh, 2019). Do đó, giáo dục kỹ năng mềm trong bối cảnh toàn cầu hóa chính là quá trình trang bị cho sinh viên năng lực giao tiếp số, tư duy phản biện thông tin, trí tuệ cảm xúc số... trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

2.1.2. Bản sắc số của sinh viên đại học

2.1.2.1. Bản chất của bản sắc số và sự chuyển hóa từ nhân cách thực

Theo khoa học hành vi và xã hội học giáo dục, bản sắc được định nghĩa là một cấu trúc tâm lý - xã hội, phản ánh quá trình tự nhận thức của cá nhân và sự phóng chiếu mối quan hệ giữa cá nhân đó với cộng đồng. Khi không gian hoạt động của sinh viên mở rộng sang môi trường số, cấu trúc này phát triển thành bản sắc số. Theo cách tiếp cận của Jones và Shao (2011), bản sắc số không phải là một thực thể ảo tách rời hay đối lập với bản sắc thực, mà là sự tiếp diễn, mở rộng và cấu trúc lại nhân cách của cá nhân thông qua các phương thức biểu đạt được trung gian bởi công nghệ. Cơ chế chuyển hóa từ nhân cách thực sang bản sắc số của sinh viên có thể được giải thích một cách tường minh qua hai lý thuyết nền tảng:

- Thuyết kiến tạo xã hội: Lý thuyết này khẳng định bản sắc số của sinh viên được kiến tạo liên tục thông qua các biểu tượng tương tác, nội dung số được chủ động đăng tải và hệ thống phản hồi (likes, comments, shares) từ mạng lưới xã hội trực tuyến (Buchanan et al., 2011). Quá trình này tạo nên một hệ thống “dấu chân số” (digital footprints) có tính chất lưu trữ vĩnh viễn, định hình nên một thực thể xã hội số của cá nhân trong nhận thức của cộng đồng (Boyd, 2010).

- Thuyết trình diễn bản thân: Lý thuyết này khi ứng dụng vào không gian mạng, môi trường kỹ thuật số đóng vai trò như một “sân khấu mặt trước” (front stage) lý tưởng. Tại đây, sinh viên có xu hướng thực hiện hành vi kiểm soát ấn tượng, chủ động lựa chọn, biên tập và tối ưu hóa các đặc điểm nhân cách mà họ muốn phơi bày (Goffman, 1959).

Theo thuyết phát triển tâm lý xã hội của E.Erickson, sinh viên đại học là nhóm đối tượng đang trong giai đoạn khủng hoảng và định hình bản sắc trưởng thành, vì thế bản sắc số vừa mang tính linh hoạt, vừa chứa đựng sự phân mảnh sâu sắc. Do đặc tính ẩn danh tương đối hoặc sự phân tách ngữ cảnh (context collapse) của các nền tảng

xuyên biên giới, sinh viên thường nghiệm các “bản sắc thử nghiệm” khác nhau trên từng không gian trực tuyến (ví dụ: xây dựng hình tượng học thuật chuyên nghiệp trên LinkedIn nhưng lại biểu đạt cái tôi phi chuẩn mực trên các diễn đàn ẩn danh). Nếu thiếu năng lực định hướng và kiểm soát hành vi, sự phân mảnh này dễ dẫn đến các xung đột về giá trị đạo đức, làm suy giảm tính thống nhất trong nhân cách thực của sinh viên (Amichai-Hamburger, 2002).

2.1.2.2. Các thành tố cấu thành bản sắc số của sinh viên

Để phân tích bản sắc số một cách hệ thống, cấu trúc này cần được bóc tách thành các thành tố và có mối quan hệ biện chứng với nhau. Dựa trên mô hình năng lực số của UNESCO và lý thuyết công dân số của Ribble (2015), bản sắc số của sinh viên đại học được định hình thông qua ba thành tố cốt lõi:

- Thành tố cấu trúc - Hồ sơ số chuyên nghiệp: Đây là thành tố mang tính chủ động và có chủ đích trong hành vi kiểm soát ấn tượng của sinh viên. Hồ sơ số không đơn thuần là sự số hóa thông tin cá nhân, mà là một hệ thống các minh chứng năng lực, lịch sử hoạt động học thuật và mạng lưới tương tác chuyên môn được thiết lập trên các nền tảng định hướng nghề nghiệp (như LinkedIn, ResearchGate hoặc ORCID) (Jones & Shao, 2011).

- Thành tố xã hội - Uy tín trực tuyến: Nếu hồ sơ số là những gì sinh viên chủ động xây dựng, thì uy tín trực tuyến là cấu phần kiến tạo xã hội được định hình từ sự đánh giá, thừa nhận của cộng đồng mạng đối với lịch sử hành vi của sinh viên. Theo khái niệm “công chúng mạng” của Boyd (2010), uy tín trực tuyến bị chi phối bởi bốn đặc tính kỹ thuật của không gian số: tính bền vững, tính khả thị, tính lan truyền và tính tìm kiếm được. Do đó, bất kỳ một “dấu chân số” lệch chuẩn nào của sinh viên cũng có khả năng bị lưu vết và khuếch đại, gây ảnh hưởng trực tiếp đến uy tín thực tế và cơ hội phát triển nghề nghiệp lâu dài của họ.

- Thành tố giá trị - Ý thức công dân số: Đây là thành tố mang tính chuẩn mực, đóng vai trò là chiếc phanh đạo đức và pháp lý điều tiết hai thành tố trên. Ý thức công dân số thể hiện qua mức độ tự giác và năng lực hành vi của sinh viên trong việc tuân thủ luật an ninh mạng, tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, bảo mật dữ liệu cá nhân và thực thi trách nhiệm xã hội trên không gian ảo

(Ribble, 2015). Trong bối cảnh môi trường mạng chứa đựng nhiều rủi ro và các hành vi lừa đảo phức tạp, ý thức công dân số chính là biểu hiện cao nhất của năng lực tự chủ và tính chủ động của sinh viên, chuyển hóa từ nhận thức đạo đức truyền thống sang không gian sinh thái số.

2.2. Mối quan hệ biện chứng giữa giáo dục kỹ năng mềm và sự phát triển bản sắc số

2.2.1. Giáo dục kỹ năng mềm là nền tảng cấu trúc và định hình bản sắc số lành mạnh

Để một sinh viên có thể kiến tạo một bản sắc số tích cực, họ cần một hệ thống định hướng hành vi và kiểm soát nhận thức mạnh mẽ trong thế giới thực. Hệ thống này được cung cấp trực tiếp thông qua các cấu phần của giáo dục kỹ năng mềm thích ứng. Mối quan hệ tác động tuyến tính này được thể hiện rõ qua các cơ chế sau:

- Tư duy phản biện thông tin là “bộ lọc” quản lý dấu chân số: Theo Thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) của Ajzen, nhận thức và thái độ điều khiển trực tiếp hành vi có chủ đích. Trong môi trường số đầy rẫy các bẫy thông tin và nguy cơ lừa đảo trực tuyến, năng lực tư duy phản biện được trau dồi từ giáo dục kỹ năng mềm giúp sinh viên biết cách phân tích tính chính danh của dữ liệu, nhận diện các rủi ro bảo mật thông tin (Nguyễn Thị Thanh Huyền, 2025). Năng lực này ngăn chặn sinh viên tham gia vào các hành vi lệch chuẩn, chia sẻ tin giả, hoặc bộc lộ các phát ngôn bốc đồng — những yếu tố trực tiếp hủy hoại uy tín trên các nền tảng số của sinh viên. Tư duy phản biện biến sinh viên từ một thực thể thụ động thành một chủ thể có trách nhiệm với từng “dấu chân số” của mình.

- Kỹ năng giao tiếp số và Trí tuệ cảm xúc định hình văn hóa ứng xử ảo: Môi trường mạng xã hội vốn bị chi phối bởi hiệu ứng “giảm chế ngự”, nơi con người dễ có xu hướng hành xử khác nghiệt hơn ngoài đời thực do thiếu đi tương tác mặt đối mặt (Amichai-Hamburger, 2002). Giáo dục kỹ năng mềm, đặc biệt là trí tuệ cảm xúc và kỹ năng giao tiếp đa văn hóa, trang bị cho sinh viên năng lực thấu cảm trực tuyến, kiểm soát sự xung đột cảm xúc và tuân thủ các chuẩn mực đạo đức mạng. Đây là nền tảng cốt lõi cấu thành nên thành tố Ý thức công dân số trong bản sắc số của sinh viên đại học.

- Kỹ năng tự định vị và thích ứng thúc đẩy xây dựng Hồ sơ số chuyên nghiệp: Quá trình giáo dục kỹ năng phát triển bản thân giúp sinh viên nhận

thức rõ điểm mạnh, điểm yếu và mục tiêu nghề nghiệp của chính mình. Khi nhận thức này được số hóa, sinh viên sẽ chủ động cấu trúc hóa năng lực của mình thành các danh mục sản phẩm điện tử khoa học trên các nền tảng chuyên môn (Jones & Shao, 2011). Nói cách khác, Hồ sơ số chuyên nghiệp chính là sự biểu đạt có tổ chức của năng lực tự chủ và tư duy thích ứng nghề nghiệp ngoài đời thực.

2.2.2. Bản sắc số là môi trường thực hành và kiểm chứng chất lượng giáo dục kỹ năng mềm

Ở chiều ngược lại, bản sắc số không phải là một kết quả thụ động, mà nó tác động ngược trở lại, đóng vai trò là “giòng chảy thực nghiệm” và là thước đo khách quan nhất cho chất lượng giáo dục kỹ năng mềm trong nhà trường.

- Bản sắc số là “sân khấu thực nghiệm” kỹ năng mềm: Các không gian tương tác trực tuyến (như các diễn đàn học thuật, mạng xã hội, các dự án cộng tác xuyên quốc gia trên nền tảng số) cung cấp cho sinh viên một môi trường thực hành kỹ năng mềm không giới hạn về khoảng cách địa lý. Cách một sinh viên điều phối một nhóm làm việc từ xa, cách họ tranh luận khoa học trên LinkedIn, hay cách họ ứng xử trước các phản hồi tiêu cực của cộng đồng mạng... chính là sự hiện thực hóa của các kỹ năng mềm đã được tiếp thu trên giảng đường.

- Bản sắc số cung cấp cơ chế phản hồi ngược để hoàn thiện nhân cách: Theo thuyết kiến tạo xã hội, sự phản hồi của cộng đồng mạng đối với bản sắc số của sinh viên (dù là sự công nhận chuyên môn hay những bài học từ khủng hoảng truyền thông cá nhân) sẽ tác động trực tiếp đến tâm lý học đường của sinh viên. Một bản sắc số tích cực mang lại nguồn “vốn xã hội” lớn, tăng cường sự tự tin và động lực học tập. Ngược lại, một cú sốc hoặc thất bại về uy tín trên không gian mạng sẽ là một trải nghiệm thực tế buộc sinh viên phải tự điều chỉnh nhận thức, rèn luyện lại kỹ năng quản trị khủng hoảng và trí tuệ cảm xúc để tái cấu trúc nhân cách thực của mình (Buchanan et al., 2011).

2.3. Một số giải pháp nhằm xây dựng năng lực thích ứng và định hình bản sắc số lành mạnh cho sinh viên trong bối cảnh toàn cầu hóa

2.3.1. Đổi mới cấu trúc nội dung và phương thức đào tạo kỹ năng mềm theo hướng tích hợp số

Giải pháp mang tính nền tảng trước hết nằm ở việc cấu trúc lại nội dung và phương thức đào tạo kỹ năng mềm trong nhà trường để thoát ly khỏi

tư duy tương tác trực tiếp thuần túy. Về mặt nội dung, chương trình đào tạo kỹ năng mềm cần chủ động tích hợp sâu sắc các cấu phần của năng lực số và đạo đức số. Cụ thể, trong học phần kỹ năng giao tiếp, nhà trường cần bổ sung các chuyên đề chuyên sâu về quy tắc ứng xử mạng và giao tiếp trung gian qua công nghệ. Đồng thời, học phần tư duy phản biện phải được nâng cấp thành năng lực thẩm định thông tin và nhận diện rủi ro trên không gian ảo, trang bị cho sinh viên “lá chắn” tự thân trước các hành vi lừa đảo trực tuyến (Nguyễn Thị Thanh Huyền, 2025). Về mặt phương thức, quá trình giảng dạy cần dịch chuyển mạnh mẽ sang mô hình học tập dựa trên dự án số.

2.3.2. Chuyển đổi công tác hỗ trợ sinh viên từ quản lý hành chính sang định hướng xây dựng Bản sắc số chuyên nghiệp

Bên cạnh đổi mới giảng dạy, các phòng ban chức năng trong trường đại học cần thực hiện một cuộc dịch chuyển về triết lý hỗ trợ người học: từ quản lý hồ sơ giấy tờ hành chính sang đồng hành cùng sinh viên kiến tạo một bản sắc số có giá trị cạnh tranh trên thị trường lao động toàn cầu. Đối với chiều kích cấu trúc, nhà trường cần chuẩn hóa hoạt động hướng dẫn sinh viên xây dựng danh mục năng lực điện tử (e-Portfolio) và phát triển các tài khoản chuyên môn như LinkedIn ngay từ những năm đầu của bậc đại học. Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên, công tác quản lý cần hướng đến việc số hóa đầu ra, khuyến khích người học thiết lập và sử dụng các mã định danh nghiên cứu quốc tế để tích lũy vốn học thuật có chủ đích. Song song với đó, nhà trường phải xây dựng cơ chế quản trị rủi ro uy tín trực tuyến bằng cách ban hành bộ quy tắc ứng xử số và tăng cường các kênh tư vấn tâm lý học đường trên môi trường mạng.

2.3.3. Nâng cao năng lực số và năng lực điều hợp cho đội ngũ giảng viên, cố vấn học tập

Giải pháp then chốt mang tính quyết định đến hiệu quả triển khai của mô hình lý thuyết này chính là việc nâng cao năng lực thích ứng của đội ngũ giảng viên và cố vấn học tập — những chủ thể tác động trực tiếp đến hệ thống nhận thức của người học. Trong kỷ nguyên giáo dục số, vai trò của người thầy cần chuyển dịch hoàn toàn từ người truyền thụ tri thức sang người điều hợp và định hướng. Để đạt được năng lực này, các cơ sở giáo dục đại học phải tổ chức các chương trình

đào tạo liên tục về kỹ năng sư phạm số, đặc biệt là năng lực quản lý hoạt động học tập có sự can thiệp của Trí tuệ nhân tạo (AI). Giảng viên cần được trang bị các công cụ kiểm soát để vừa khai thác tối đa lợi ích của công nghệ, vừa bảo vệ tính trung thực học thuật của sinh viên. Mặt khác, đội ngũ cố vấn học tập cần được bồi dưỡng về trí tuệ cảm xúc số để nâng cao tính nhạy cảm sư phạm.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về mối quan hệ biện chứng giữa giáo dục kỹ năng mềm và sự phát triển bản sắc số của sinh viên trong bối cảnh toàn cầu hóa. Kết quả phân tích khẳng định không gian ảo là sự mở rộng và biểu đạt nhân cách thực của người học. Trong đó, giáo dục kỹ năng mềm thích ứng số đóng vai trò là hạ tầng nhận thức quyết định tính lành mạnh của bản

sắc số; ngược lại, bản sắc số chính là môi trường thực nghiệm khách quan giúp kiểm chứng và hoàn thiện năng lực hành vi của sinh viên trước các biến động xuyên biên giới. Từ mối quan hệ này, nghiên cứu nhấn mạnh tính cấp thiết của việc chuyển đổi mô hình quản lý giáo dục đại học theo hướng đồng bộ và sinh thái. Các cơ sở đào tạo cần chủ động thực hiện ba bước đi chiến lược: tích hợp cấu phần số vào nội dung đào tạo kỹ năng mềm, chuyển dịch công tác hỗ trợ sinh viên sang định hướng kiến tạo thương hiệu cá nhân, và nâng cao năng lực sư phạm số cho đội ngũ giảng viên. Đây là nền tảng cốt lõi giúp nâng cao khả năng tuyển dụng toàn cầu, bảo vệ sức khỏe tinh thần và định hình các giá trị đạo đức chuẩn mực, giúp sinh viên hội nhập vững vàng mà không đánh mất bản sắc riêng trong kỷ nguyên số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Amichai-Hamburger, Y. (2002). Internet and personality. *Computers in Human Behavior*, 18(1), 1-10. [https://doi.org/10.1016/S0747-5632\(01\)00034-6](https://doi.org/10.1016/S0747-5632(01)00034-6)
- Boyd, d. (2010). Social network sites as networked publics: Affordances, dynamics, and implications. In Z. Papacharissi (Ed.), *A Networked Self* (pp. 39-58). *Routledge*.
- Buchanan, T., Southgate, C., Doig, R., Anstey, L., & El-Hassan, A. (2011). Digital identity and the academy: Personal and professional online presences. *Journal of Higher Education Policy and Management*, 33(5), 519-530. <https://doi.org/10.1080/1360080X.2011.605223>
- Goffman, E. (1959). The presentation of self in everyday life. *Doubleday Anchor Books*.
- Jones, C., & Shao, B. (2011). The net generation and digital natives: Implications for higher education. *Higher Education Academy*.
- Marginson, S., & vanderWende, M. (2007). To globalisation and back: Globalisation and higher education in the knowledge-economy. *Journal of Studies in International Education*, 11(3-4), 306-337. <https://doi.org/10.1177/1028315307303547>